

Phụ lục 1

Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2019
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND
ngày 10 /01/2019 của UBND tỉnh)*

- (1) Tốc độ tăng GRDP từ 7,3 - 7,5%, trong đó:
- Công nghiệp - xây dựng : tăng từ 11,7 - 12%.
 - Dịch vụ : tăng từ 7,5 - 7,7%.
 - Nông, lâm, thủy sản : tăng từ 3,3 - 3,5%.
- (2) Sản lượng lương thực : 810.000 tấn.
- (3) Sản lượng hải sản khai thác : 210.000 tấn.
- (4) Kim ngạch xuất khẩu : 710 triệu USD.
Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa : 440 triệu USD.
- (5) Tổng thu ngân sách Nhà nước : 9.380 tỷ đồng.
Trong đó: Thu nội địa (trừ dầu) : 6.280 tỷ đồng.
- (6) Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách tỉnh: 2.023 tỷ đồng.
- (7) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên : 0,8%.
- (8) Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 : 99,9%.
- (9) Giải quyết việc làm : 24.000 lao động.
- (10) Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) : 0,7%.
- (11) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng : < 9,0%.
- (12) Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh 98%; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch 64,5%.
- (13) Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 93%.
- (14) Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.
- (15) Tỷ lệ độ che phủ (tính cả cây công nghiệp và cây lâu năm) đạt 54,5%.

Phụ lục 2

Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2019 (phương án 7,5%)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: %

	Cả năm 2019	Quý I/2019	Quý II/2019	6 tháng đầu năm 2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	6 tháng cuối năm 2019
Tốc độ tăng GRDP	7,50	7,20	7,40	7,29	7,79	7,50	7,65
A. Giá trị tăng thêm	7,70	7,44	7,64	7,55	8,06	7,78	7,92
1. Nông, lâm, thủy sản	3,50	3,11	3,61	3,40	4,06	3,26	3,67
2. Công nghiệp - xây dựng	12,00	11,24	11,65	11,47	12,43	12,56	12,49
2.1. Công nghiệp	12,00	11,57	12,06	11,83	12,55	12,66	12,60
2.2. Xây dựng	10,70	9,52	9,39	9,45	11,60	12,06	11,86
3. Dịch vụ	7,70	7,51	7,78	7,64	8,01	7,70	7,85
B. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,00	3,32	3,58	3,45	3,65	3,44	3,54

Phụ lục 3

GRDP phân bổ theo hàng Quý trong 2019 (Phương án 7,5%)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2019 của UBND tỉnh)

	Năm 2018	Trong đó				Dự ước năm 2019	Trong đó			
		Quý I/2018	Quý II/2018	Quý III/2018	Quý IV/2018		Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019
A. GRDP tính theo giá hiện hành (tỷ đồng)	63.386,78	11.922,0	13.228,5	14.299,7	14.766,1	71.779,1	15.403,4	17.682,7	19.251,3	19.441,7
I. Giá trị tăng thêm	59.462,23	11.025,2	12.322,1	13.276,3	13.668,1	67.560,2	14.441,2	16.707,7	18.149,6	18.261,8
1. Nông lâm thủy sản	18.332,9	2.230,6	3.084,4	3.468,6	3.250,9	19.855,8	3.632,0	5.076,8	5.796,7	5.350,3
2. Công nghiệp xây dựng	18.454,3	3.283,8	3.872,4	4.261,9	4.164,1	21.518,7	4.459,6	5.443,1	5.933,4	5.682,5
2.1. Công nghiệp	15.820,8	3.281,6	4.031,9	4.445,1	4.062,2	18.423,1	3.795,6	4.687,9	5.191,7	4.747,9
2.2. Xây dựng	2.633,5	571,2	650,4	626,2	785,7	3.095,5	664,0	755,2	741,7	934,6
3. Dịch vụ	22.675,0	5.510,8	5.365,4	5.545,9	6.253,0	26.185,7	6.349,5	6.187,8	6.419,4	7.229,0
II. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.924,6	896,8	906,4	1.023,3	1.098,0	4.218,8	962,2	975,0	1.101,7	1.179,9
B. GRDP tính theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	42.060,2	9.111,7	10.351,8	11.200,4	11.396,4	45.207,7	9.765,3	11.117,9	12.073,3	12.251,1
I. Giá trị tăng thêm	39.456,1	8.516,6	9.750,4	10.521,4	10.667,8	42.512,5	9.150,5	10.495,0	11.369,6	11.497,5
1. Nông lâm thủy sản	12.034,5	2.230,6	3.084,4	3.468,6	3.250,9	12.461,7	2.299,9	3.195,7	3.609,2	3.356,9
2. Công nghiệp xây dựng	11.813,5	2.482,0	2.960,5	3.231,4	3.139,7	13.233,3	2.761,0	3.305,5	3.632,9	3.533,9
2.1. Công nghiệp	9.999,6	2.088,5	2.512,5	2.800,1	2.598,5	11.224,6	2.330,1	2.815,5	3.151,6	2.927,4
2.2. Xây dựng	1.813,9	393,4	448,0	431,3	541,2	2.008,8	430,9	490,1	481,3	606,5
3. Dịch vụ	15.608,1	3.804,0	3.705,5	3.821,4	4.277,2	16.817,5	4.089,6	3.993,8	4.127,4	4.606,7
II. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.604,1	595,1	601,4	679,0	728,6	2.695,2	614,8	623,0	703,8	753,6